Chi tiết mã HS 3919.90.99

Mã HS	3919.90.99
Mô tả hàng hóa	Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các hình dạng phẳng khác tự dính, bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg/m2/chiếc
Thời điểm tạo	05/11/2026 21:48:35
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/39199099/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6011
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6011
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6011
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MY, MM, PH)	0% (trừ MY, MM, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID, PH)	0% (trừ ID, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E5820
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5781
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5781
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5781
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5781
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5781
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5781
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E5825
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5825
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5825

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5825
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5825
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5825
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E5823
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F5823
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5823
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5823
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5823
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5823
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F5827
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5787
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F5783
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G5783
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H5783
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I5783
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J5783
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K5783
VKFTA	2022	2022	0	VK!E5796
VKFTA	2023	2023	0	VK!F5796
VKFTA	2024	2024	0	VK!G5796
VKFTA	2025	2025	0	VK!H5796
VKFTA	2026	2026	0	VK!I5796
VKFTA	2027	2027	0	VK!J5796
VCFTA	2022	2022	5	VC!D5849
VCFTA	2023	2023	4	VC!E5849
VCFTA	2024	2024	3	VC!F5849

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	2	VC!G5849
VCFTA	2026	2026	1	VC!H5849
VCFTA	2027	2027	0	VC!I5849
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D5834
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E5834
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F5834
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5834
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5834
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5834
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D5837
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E5837
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F5837
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G5837
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H5837
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I5837
EVFTA	2022	2022	6	EV-NK!D5822
EVFTA	2023	2023	4	EV-NK!E5822
EVFTA	2024	2024	2	EV-NK!F5822
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5822
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5822
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5822
UKVFTA	2022	2022	6	UKV!D5824
UKVFTA	2023	2023	4	UKV!E5824
UKVFTA	2024	2024	2	UKV!F5824
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5824
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5824

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5824
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5806
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5806
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5806
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5806
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5806
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5806
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5806
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D5827
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E5827
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F5827
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G5827
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H5827
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I5827
RCEP B	2022	2022	0	B!D5827
RCEP B	2023	2023	0	B!E5827
RCEP B	2024	2024	0	B!F5827
RCEP B	2025	2025	0	B!G5827
RCEP B	2026	2026	0	B!H5827
RCEP B	2027	2027	0	B!I5827
RCEP C	2022	2022	0	C!D5827
RCEP C	2023	2023	0	C!E5827
RCEP C	2024	2024	0	C!F5827
RCEP C	2025	2025	0	C!G5827
RCEP C	2026	2026	0	C!H5827
RCEP C	2027	2027	0	C!I5827

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D5827
RCEP D	2023	2023	0	D!E5827
RCEP D	2024	2024	0	D!F5827
RCEP D	2025	2025	0	D!G5827
RCEP D	2026	2026	0	D!H5827
RCEP D	2027	2027	0	D!I5827
RCEP E	2022	2022	0	E!D5830
RCEP E	2023	2023	0	E!E5830
RCEP E	2024	2024	0	E!F5830
RCEP E	2025	2025	0	E!G5830
RCEP E	2026	2026	0	E!H5830
RCEP E	2027	2027	0	E!I5830
RCEP F	2022	2022	0	F!D5827
RCEP F	2023	2023	0	F!E5827
RCEP F	2024	2024	0	F!F5827
RCEP F	2025	2025	0	F!G5827
RCEP F	2026	2026	0	F!H5827
RCEP F	2027	2027	0	F!I5827
VIFTA	2024	2024	0	VI!F5377
VIFTA	2025	2025	0	VI!G5377
VIFTA	2026	2026	0	VI!H5377
VIFTA	2027	2027	0	VI!I5377

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3919.90 có 5 dòng thuế; dòng 3919.90.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	3919.90.10 Từ các polyme từ vinyl clorua; 3919.90.20 Từ protein đã được làm cứng; 3919.90.91 Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên; 3919.90.92 Từ các polyme trùng hợp; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3919.90.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 3919.90.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6011), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.